

CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)

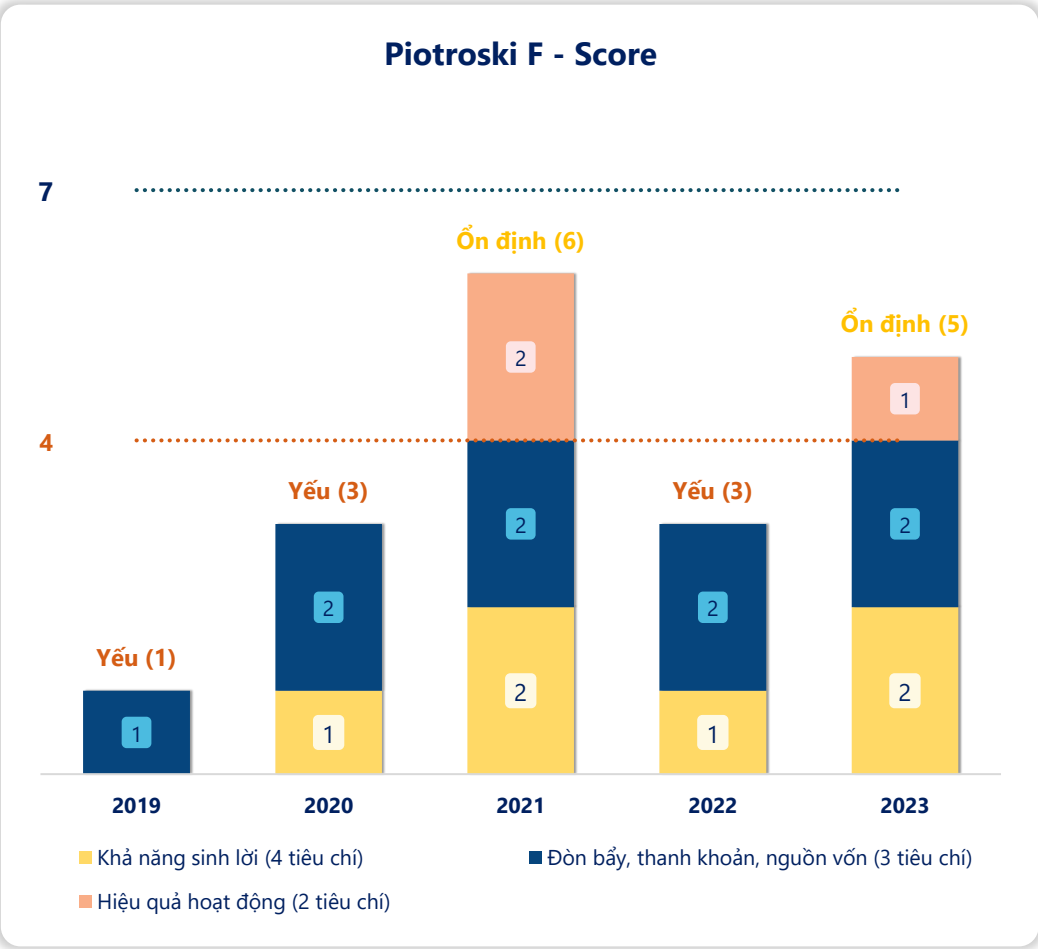
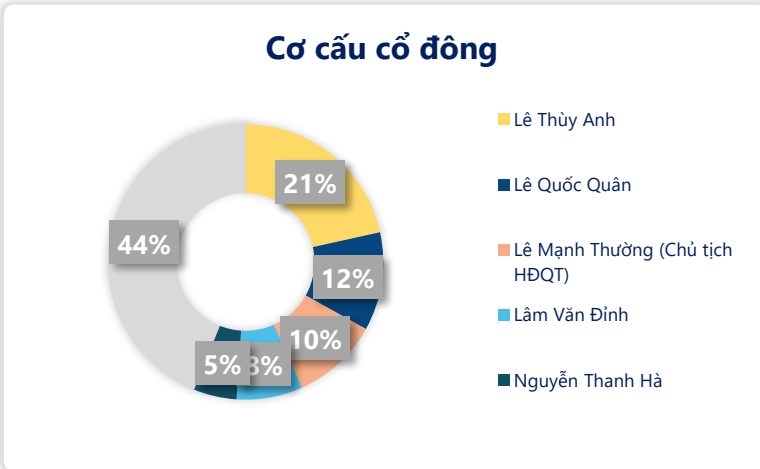
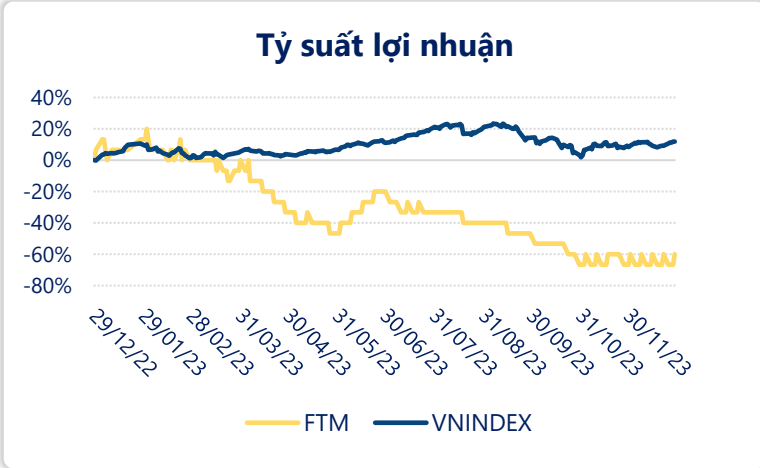
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.0%	-14.3%	-45.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
175	YoY
tỷ VNĐ	▼ 14.0
	▼ 7.5%

LN sau thuế	2023
-322	YoY
tỷ VNĐ	▲ 151
	▲ 31.8%

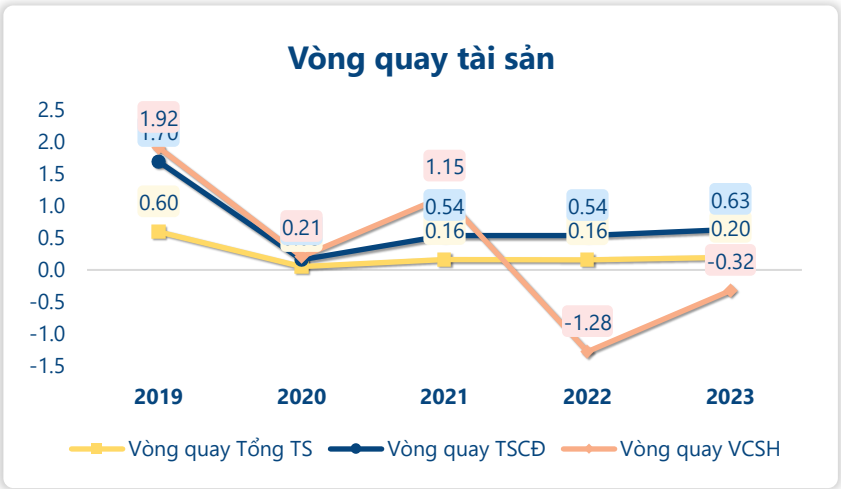
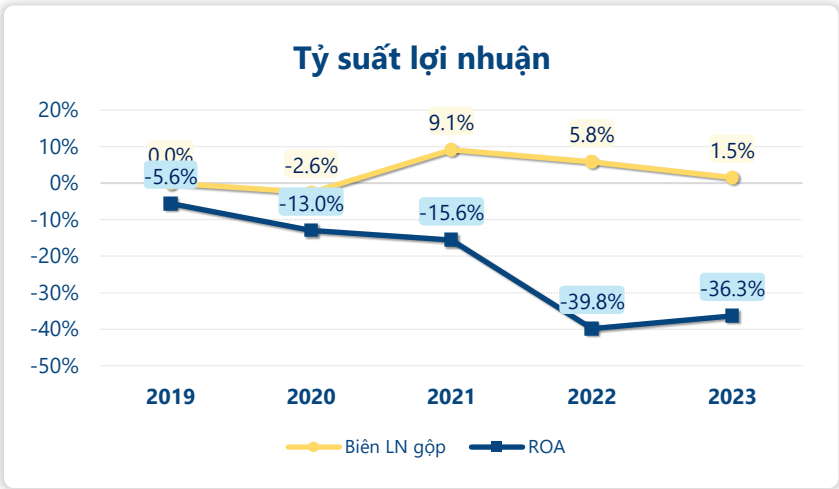
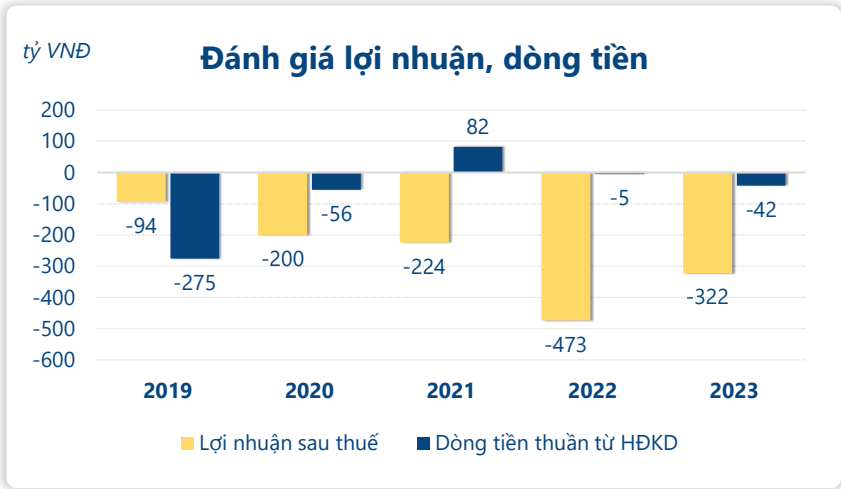


Năm **2023**, F-Score của **FTM** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

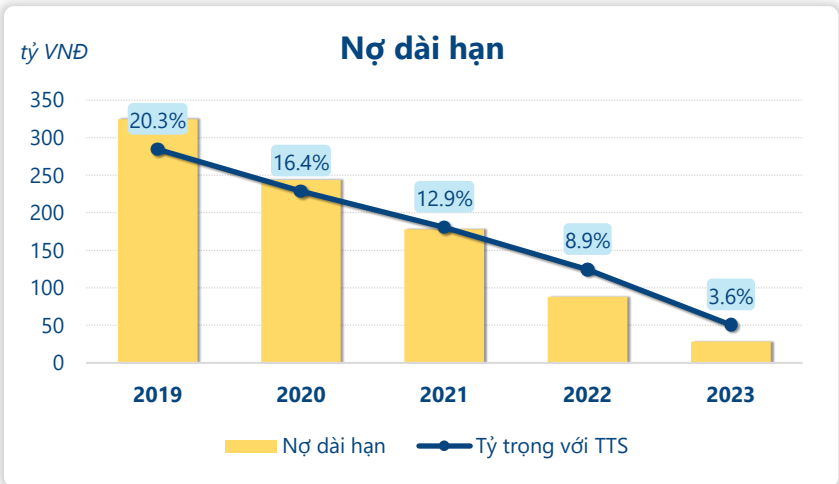
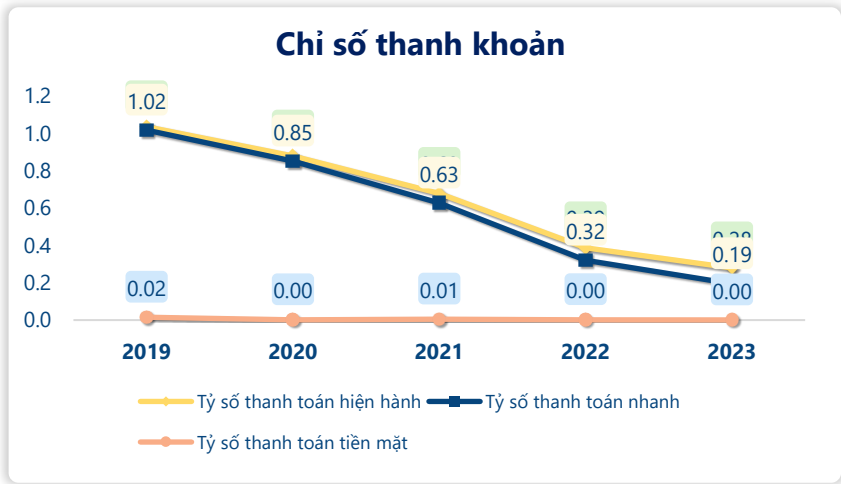
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **FTM**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>883</b>	<b>994</b>	<b>-11.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>509</b>	<b>499</b>	<b>1.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.09	2.85	-61.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	0	
Phải thu ngắn hạn	378	407	-7.1%
Hàng tồn kho	124	85.6	44.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.04	3.56	13.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>374</b>	<b>494</b>	<b>-24.4%</b>
Phải thu dài hạn	68.1	113	-39.6%
Tài sản cố định	239	313	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	64.0	64.5	-0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.24	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.99	3.72	-19.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,490</b>	<b>378</b>	<b>294%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,462</b>	<b>1,290</b>	<b>13.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	779	730	6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.7	54.3	-10.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>28.2</b>	<b>88.2</b>	<b>-68.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	7.70	55.7	-86.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-607</b>	<b>-385</b>	<b>-57.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-607</b>	<b>-385</b>	<b>-57.8%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,000</b>	<b>81.3</b>	<b>232</b>	<b>189</b>	<b>175</b>
Giá vốn hàng bán	1,000	83.4	210	178	172
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.10</b>	<b>-2.10</b>	<b>21.2</b>	<b>11.0</b>	<b>2.61</b>
Doanh thu HĐTC	21.0	1.55	3.24	4.44	0.44
Chi phí TC	64.0	90.5	96.7	107	111
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>62.7</b>	<b>90.3</b>	<b>95.1</b>	<b>97.6</b>	<b>103</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.33	1.96	2.97	2.06	1.63
Chi phí QLDN	25.5	15.7	16.2	289	139
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-72.8</b>	<b>-109</b>	<b>-91.5</b>	<b>-382</b>	<b>-248</b>
Lợi nhuận khác	-21.0	-91.2	-133	-90.6	-74.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>-93.7</b>	<b>-200</b>	<b>-224</b>	<b>-473</b>	<b>-322</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-93.7</b>	<b>-200</b>	<b>-224</b>	<b>-473</b>	<b>-322</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-93.7</b>	<b>-200</b>	<b>-224</b>	<b>-473</b>	<b>-322</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-275	-55.6	81.6	-5.32	-42.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	124	9.08	-58.6	6.81	43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.8	35.7	-18.3	-4.56	-3.08
Tiền đầu kỳ	122	12.4	1.54	5.93	2.85
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-109</b>	<b>-10.8</b>	<b>4.72</b>	<b>-3.07</b>	<b>-1.79</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	0.00	-0.34	0	0.03
Tiền cuối kỳ	12.4	1.54	5.93	2.85	1.09